



mǎi mài

买卖

Noun · buying and selling

Example Sentences

tā zuò mǎi mài yǐ jīng hěn duō nián le
他做买卖已经很多年了。

He has been in the buying and selling
business for many years.

shāng yè shì mǎi mài dōng xī de huó dòng
商业是买卖东西的活动。

Commerce is the activity of buying and selling
things.

tā cóng shì xiǎo shāng pǐn mǎi mài
他从事小商品买卖。

He is engaged in small commodity trading.

Trace each character, then write the word on your own.

买	买	买	买	买	买	买	买	买			
卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖